

Công ty Cổ phần Vicostone

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Công ty Cổ phần Vicostone

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 39

Công ty Cổ phần Vicostone

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vicostone (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp vào ngày 2 tháng 6 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 18 vào ngày 16 tháng 4 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Xuân Năng	Chủ tịch	
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên	
Bà Nghiêm Thị Ngọc Diệp	Thành viên	
Bà Nguyễn Diệu Thúy Ngọc	Thành viên	
Bà Trần Lan Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Quốc Trường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT (*)

Các thành viên Ban kiểm soát từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 12 tháng 4 năm 2019 như sau:

Ông Lương Xuân Mẫn	Trưởng Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Bà Trần Lan Phương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Bà Trần Thị Phương Hoa	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ (*)

Các thành viên Ban kiểm toán nội bộ từ ngày 28 tháng 6 đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Diệu Thúy Ngọc	Trưởng Ban kiểm toán	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành Viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019
Ông Nguyễn Ngọc Quý	Thành Viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019

(*) Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên số 01/2019 NQ/VCS-ĐHCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông đã phê duyệt việc giải thể Ban kiểm soát và thành lập Ban kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị. Chức năng của Ban kiểm toán nội bộ là tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các hoạt động có liên quan đến công tác quản trị rủi ro, kiểm toán nội bộ và kiểm soát báo cáo tài chính của Công ty. Từ ngày 12 tháng 4 đến ngày 28 tháng 6 năm 2019, mọi công việc của Ban kiểm soát được đảm nhiệm bởi Phòng quản trị rủi ro và kiểm toán nội bộ được thành lập và trực thuộc Hội đồng Quản trị từ ngày 1 tháng 6 năm 2018.

Công ty Cổ phần Vicostone

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Trí Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Công An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Chí Công	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Xuân Năng, Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ông Phạm Anh Tuấn được Ông Hồ Xuân Năng ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo Giấy Ủy quyền số 171/2017/UQ-Vicostone ngày 25 tháng 4 năm 2017.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



Công ty Cổ phần Vicostone

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.


Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 ("báo cáo tài chính hợp nhất") ngày 9 tháng 3 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc: 



Phạm Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 60999244/21042563

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Vicostone

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Vicostone (“Công ty”) được lập ngày 9 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phùng Mạnh Phú
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2598-2018-004-1

Trịnh Xuân Hòa
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0754-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2020

2-001
CÔNG TY
ERNST & YOUNG
VIỆT NAM
CHI NHÁNH
HÀ NỘI
M-T.P

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.384.377.809.776	3.794.495.007.360
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	467.728.162.773	427.351.751.020
111	1. Tiền		174.228.162.773	292.851.751.020
112	2. Các khoản tương đương tiền		293.500.000.000	134.500.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.867.275.050.718	1.249.984.440.619
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.843.585.032.117	1.219.015.670.542
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		20.417.494.467	29.809.324.436
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		50.129.329	50.129.329
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		4.127.703.577	2.014.625.084
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(905.308.772)	(905.308.772)
140	III. Hàng tồn kho	7	1.931.615.006.330	1.986.792.777.928
141	1. Hàng tồn kho		1.936.397.084.708	1.991.574.856.306
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.782.078.378)	(4.782.078.378)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		117.759.589.955	130.366.037.793
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	3.748.961.483	1.826.553.049
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		114.010.628.472	128.539.484.744
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		827.968.204.649	609.832.297.541
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		197.397.405.060	30.000.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	8	197.367.405.060	-
216	2. Phải thu dài hạn khác		30.000.000	30.000.000
220	II. Tài sản cố định		512.771.043.919	548.662.662.740
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	503.270.301.376	537.227.636.517
222	Nguyên giá		1.304.544.558.127	1.255.459.757.371
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(801.274.256.751)	(718.232.120.854)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	9.500.742.543	11.435.026.223
228	Nguyên giá		27.508.407.497	27.088.415.497
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(18.007.664.954)	(15.653.389.274)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		47.698.857.585	40.498.242.919
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	47.698.857.585	40.498.242.919
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		50.000.000.000	-
251	1. Đầu tư vào công ty con	12	50.000.000.000	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		20.100.898.085	20.641.391.882
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	20.100.898.085	20.641.391.882
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.212.346.014.425	4.404.327.304.901

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.793.123.401.999	1.673.774.768.632
310	I. Nợ ngắn hạn		1.792.909.863.547	1.673.444.027.380
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	332.037.665.338	334.440.208.138
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		14.182.559.412	9.757.675.757
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	32.714.873.434	64.577.863.183
314	4. Phải trả người lao động		12.921.083.134	229.287.988
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		3.920.996.826	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	4.160.561.748	89.425.707.048
320	7. Vay ngắn hạn	17	1.349.168.015.074	1.150.561.555.555
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	43.804.108.581	24.451.729.711
330	II. Nợ dài hạn		213.538.452	330.741.252
343	1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		213.538.452	330.741.252
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.419.222.612.426	2.730.552.536.269
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	3.419.222.612.426	2.730.552.536.269
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		1.600.000.000.000	1.600.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.600.000.000.000	1.600.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		129.549.102	60.800.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		-	(240.431.166.590)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		88.958.137.122	88.958.137.122
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.730.134.926.202	1.281.964.765.737
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		974.515.344.276	497.902.309.476
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		755.619.581.926	784.062.456.261
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.212.346.014.425	4.404.327.304.901

Doãn Thị Ngọc
Người lập biểu

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Phạm Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	21.1	5.506.278.711.775	4.522.435.184.761
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	5.850.467.004	839.071.951
10	3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	21.1	5.500.428.244.771	4.521.596.112.810
11	4. Giá vốn hàng bán	22	3.650.030.430.805	3.025.953.450.218
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20 = 10 - 11)		1.850.397.813.966	1.495.642.662.592
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	35.926.845.805	41.397.309.947
22	7. Chi phí tài chính	23	50.569.254.122	69.868.203.492
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		42.545.931.589	32.204.626.279
25	8. Chi phí bán hàng	24	138.334.516.034	99.926.387.202
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	54.384.397.704	46.095.744.750
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}		1.643.036.491.911	1.321.149.637.095
31	11. Thu nhập khác		1.404.354.016	1.509.915.834
32	12. Chi phí khác		2.690.326.457	4.148.980.489
40	13. Lỗ khác (40 = 31 - 32)		(1.285.972.441)	(2.639.064.655)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		1.641.750.519.470	1.318.510.572.440
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	242.548.054.943	194.966.717.351
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)		1.399.202.464.527	1.123.543.855.089

Doãn Thị Ngọc
Người lập biểu

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Phạm Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		1.641.750.519.470	1.318.510.572.440
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		85.279.208.777	73.311.383.678
03	Hoàn nhập dự phòng		-	(6.353.558.887)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		31.337.488	14.558.364.655
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(11.556.716.093)	(10.788.956.248)
06	Chi phí lãi vay	23	42.545.931.589	32.204.626.279
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.758.050.281.231	1.421.442.431.917
09	Tăng các khoản phải thu		(602.983.438.192)	(338.745.283.287)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		55.177.771.598	(466.507.783.758)
11	Giảm các khoản phải trả		(2.515.762.703)	(104.162.599.172)
12	Tăng chi phí trả trước		(1.381.914.637)	(6.907.943.910)
14	Tiền lãi vay đã trả		(38.624.934.763)	(32.204.626.279)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(276.235.539.417)	(90.110.382.305)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(64.232.613.310)	(61.771.915.626)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		827.253.849.807	321.031.897.580
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(36.760.051.867)	(151.732.739.001)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	91.909.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(235.000.000.000)	(2.200.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		37.632.594.940	32.200.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(50.000.000.000)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.556.716.093	10.705.402.612
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(272.570.740.834)	(110.935.427.389)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		252.603.810	-
32	Tiền chi trả mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(240.431.166.590)
33	Tiền thu từ đi vay		2.077.320.518.885	1.774.781.625.802
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.878.301.410.986)	(1.582.405.125.369)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(713.512.226.500)	(388.181.228.100)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(514.240.514.791)	(436.235.894.257)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		40.442.594.182	(226.139.424.066)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		427.351.751.020	656.279.062.859
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(66.182.429)	(2.787.887.773)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	467.728.162.773	427.351.751.020

Doãn Thị Ngọc
Người lập biểu

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Phạm Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

186
ÔNG
TNI
T &
TẾT
H N
HÀ
KIẾP

Ngày 9 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vicostone (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp vào ngày 2 tháng 6 năm 2005 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 18 vào ngày 16 tháng 4 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 692 (ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 682 nhân viên).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có một công ty con là Công ty TNHH MTV Đầu tư và Chế biến Khoáng sản Phenikaa Huế (“Công ty Phenikaa Huế”).

Công ty Phenikaa Huế là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3301601070 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 21 tháng 12 năm 2016 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 4 vào ngày 2 tháng 7 năm 2019. Công ty Phenikaa Huế có trụ sở chính tại Lô CN15 Khu B, Khu Công nghiệp Phong Điền, xã Phong Hòa, huyện Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên Huế. Hoạt động chính của Công ty Phenikaa Huế là đầu tư và chế biến khoáng sản.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đề ngày 9 tháng 3 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

2-01
E
H
Y
O
I
N
A
N
H
A
N
H
O
I
A
-
T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
dụng cụ và hàng hóa

Thành phẩm và chi phí sản - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí
xuất, kinh doanh dở dang - sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức
độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia
quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán riêng.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 15 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	5 - 12 năm
Tài sản cố định vô hình khác	5 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Khu Công nghiệp Bắc Phú Cát vào ngày 30 tháng 5 năm 2008 trong thời hạn 48 năm 7 tháng 19 ngày. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ này được trích lập để phục vụ việc nghiên cứu, thử nghiệm các nguyên vật liệu, hóa chất mới phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Y
E
S
C
T
N
S
T
V
I
E
N
C
H
I
H
I
N
H
K
H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.



309-4
 IG T
 NH
 & YC
 T NA
 NHÁI
 \ NỘ
 EM -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo vị trí địa lý của khách hàng mà Công ty xuất hàng bán.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. MUA CÔNG TY CON MỚI TRONG NĂM

Mua Công ty Phenikaa Huế

Vào ngày 23 tháng 5 năm 2019, Công ty đã hoàn tất việc mua 100% vốn chủ sở hữu của Công ty Phenikaa Huế với tổng giá phí là 50 tỷ VND. Công ty Phenikaa Huế được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3301601070 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 21 tháng 12 năm 2016 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 4 vào ngày 2 tháng 7 năm 2019. Công ty Phenikaa Huế có trụ sở chính tại Lô CN15 Khu B, Khu Công nghiệp Phong Điền, xã Phong Hòa, huyện Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên Huế. Hoạt động chính của Công ty Phenikaa Huế là đầu tư và chế biến khoáng sản. Công ty mua Công ty Phenikaa Huế với mục đích cung cấp nguyên vật liệu đầu vào phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	2.443.141.397	884.341.985
Tiền gửi ngân hàng	171.785.021.376	291.967.409.035
Các khoản tương đương tiền	293.500.000.000	134.500.000.000
TỔNG CỘNG	467.728.162.773	427.351.751.020

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng, có kỳ hạn 1 tháng và hưởng lãi suất từ 4,5% – 5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 4,96% – 5,5%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	858.059.014.026	588.695.638.554
- Công ty Pental Granite & Marble	238.677.998.020	131.437.062.376
- Công ty Australian Stone Design Marble Work	297.316.529.747	194.563.368.623
- Các khoản phải thu khách hàng khác	322.064.486.259	262.695.207.555
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	985.526.018.091	630.320.031.988
TỔNG CỘNG	1.843.585.032.117	1.219.015.670.542
Dự phòng phải thu ngắn hạn từ khách hàng	(905.308.772)	(905.308.772)

7. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	43.013.849.103	-	54.474.340.275	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	194.978.715.669	-	124.253.280.221	-
Công cụ, dụng cụ	68.334.574.799	-	74.626.818.042	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29.746.164.838	-	14.482.115.768	-
Thành phẩm	395.115.968.399	(4.782.078.378)	365.744.912.305	(4.782.078.378)
Hàng hóa	1.205.207.811.900	-	1.357.993.389.695	-
TỔNG CỘNG	1.936.397.084.708	(4.782.078.378)	1.991.574.856.306	(4.782.078.378)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(4.782.078.378)	(11.135.637.265)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	-	6.353.558.887
Số cuối năm (*)	<u>(4.782.078.378)</u>	<u>(4.782.078.378)</u>

(*) Đây là khoản dự phòng được trích lập cho một số sản phẩm đá Breston. Các sản phẩm này, theo đánh giá của Công ty, có chất lượng bị giảm sút, lỗi thời và không đáp ứng được yêu cầu bán hàng và thị hiếu của người tiêu dùng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Phenikaa Huế (<i>Thuyết minh số 28</i>)	197.367.405.060	-
TỔNG CỘNG	197.367.405.060	-

Đây là khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, có thời hạn từ 32 đến 80 tháng và đáo hạn từ ngày 28 tháng 11 năm 2022 đến ngày 23 tháng 1 năm 2026 với lãi suất 7,1%/năm.

Công ty Cổ phần Vicostone

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					
Số đầu năm	161.376.129.446	1.049.749.662.442	27.142.851.889	17.191.113.594	1.255.459.757.371
- Mua trong năm	-	3.732.618.797	1.380.000.000	373.838.550	5.486.457.347
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	806.341.236	42.636.152.173	-	155.850.000	43.598.343.409
Số cuối năm	162.182.470.682	1.096.118.433.412	28.522.851.889	17.720.802.144	1.304.544.558.127
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	48.511.955.263	233.636.937.568	12.594.270.158	7.140.448.895	301.883.611.884
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	103.374.904.308	580.587.423.035	21.775.529.645	12.494.263.866	718.232.120.854
- Khấu hao trong năm	9.267.252.447	69.864.373.046	2.227.568.127	1.682.942.277	83.042.135.897
Số cuối năm	112.642.156.755	650.451.796.081	24.003.097.772	14.177.206.143	801.274.256.751
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	58.001.225.138	469.162.239.407	5.367.322.244	4.696.849.728	537.227.636.517
Số cuối năm	49.540.313.927	445.666.637.331	4.519.754.117	3.543.596.001	503.270.301.376

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	27.050.415.497	38.000.000	27.088.415.497
- Mua trong năm	419.992.000	-	419.992.000
Số cuối năm	27.470.407.497	38.000.000	27.508.407.497
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	1.300.827.400	38.000.000	1.338.827.400
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	15.615.389.274	38.000.000	15.653.389.274
- Hao mòn trong năm	2.354.275.680	-	2.354.275.680
Số cuối năm	17.969.664.954	38.000.000	18.007.664.954
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	11.435.026.223	-	11.435.026.223
Số cuối năm	9.500.742.543	-	9.500.742.543

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Mua sắm	22.119.620.896	367.987.063
Xây dựng cơ bản dở dang	25.579.236.689	40.130.255.856
TỔNG CỘNG	47.698.857.585	40.498.242.919

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Đơn vị tính: VND

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị (VND)</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</i>	<i>Giá trị (VND)</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</i>
Công ty Phenikaa Huế	50.000.000.000	100%	-	-
TỔNG CỘNG	50.000.000.000	100%	-	-

Thông tin về công ty con này được trình bày tại Thuyết minh số 1 và số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.454.407.584	1.553.624.709
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.294.553.899	272.928.340
TỔNG CỘNG	<u>3.748.961.483</u>	<u>1.826.553.049</u>
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	6.387.528.325	6.662.260.726
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.435.177.367	4.410.483.626
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.416.516.054	2.038.767.637
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.861.676.339	7.529.879.893
TỔNG CỘNG	<u>20.100.898.085</u>	<u>20.641.391.882</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả người bán ngắn hạn				
- SHCP Pte, Ltd.	63.578.187.000	63.578.187.000	29.466.524.250	29.466.524.250
- Eternal Materials Co., Ltd.	55.603.328.000	55.603.328.000	32.059.652.768	32.059.652.768
- Phải trả cho các đối tượng khác	123.190.921.947	123.190.921.947	109.631.361.356	109.631.361.356
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	89.665.228.391	89.665.228.391	163.282.669.764	163.282.669.764
TỔNG CỘNG	<u>332.037.665.338</u>	<u>332.037.665.338</u>	<u>334.440.208.138</u>	<u>334.440.208.138</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	63.473.940.931	242.548.054.943	(276.235.539.417)	29.786.456.457
Thuế Giá trị Gia tăng hàng nhập khẩu	-	68.875.738.502	(68.875.738.502)	-
Thuế nhập khẩu	486.180.180	7.249.484.107	(7.137.171.658)	598.492.629
Thuế TNCN	617.742.072	14.022.125.422	(12.309.943.146)	2.329.924.348
Thuế và các khoản phải nộp khác	-	741.206.890	(741.206.890)	-
TỔNG CỘNG	64.577.863.183	333.436.609.864	(365.299.599.613)	32.714.873.434

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.772.437.325	1.481.757.825
Các khoản phải trả khác	1.388.124.423	341.043.223
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	-	87.602.906.000
TỔNG CỘNG	4.160.561.748	89.425.707.048

2-00
 TY
 H
 YOI
 NAM
 HAN
 NOI
 1-1

Công ty Cổ phần Vicostone

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	1.150.561.555.555	1.150.561.555.555	2.076.907.870.505	1.878.301.410.986	1.349.168.015.074	1.349.168.015.074	
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tín chấp từ ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:							
<i>Ngân hàng</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 (VND)</i>	<i>Nguyên tệ (USD)</i>				<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>
Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Thiên Long		270.274.373.622	11.644.738				Lãi trả hàng tháng, gốc phải trả từ tháng 2 năm 2020 đến tháng 8 năm 2020.
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Hoàng Quốc Việt		230.672.047.996	9.927.783				Lãi trả hàng tháng, gốc phải trả từ tháng 2 năm 2020 đến tháng 8 năm 2020.
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công		194.810.250.794	8.386.149				Lãi trả hàng tháng, gốc phải trả từ tháng 2 năm 2020 đến tháng 8 năm 2020.
Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Hà Thành		165.875.088.600	7.143.630				Lãi trả hàng tháng, gốc phải trả từ tháng 2 năm 2020 đến tháng 9 năm 2020.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thạch Thất		152.115.608.025	-				Lãi và gốc phải trả từ tháng 1 năm 2020 đến tháng 2 năm 2020.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội		112.602.975.096	4.847.935				Lãi trả hàng tháng, gốc phải trả từ tháng 1 năm 2020 đến tháng 5 năm 2020.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thạch Thất		110.777.574.670	4.768.729				Lãi trả hàng tháng, gốc phải trả từ tháng 1 năm 2020 đến tháng 4 năm 2020.
Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh Hà Nội		82.743.336.667	3.558.853				Lãi và gốc phải trả từ tháng 1 năm 2020 tới tháng 7 năm 2020.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Thăng Long		16.532.171.694	711.765				Lãi trả hàng tháng, gốc phải trả trong tháng 5 năm 2020.
Ngân Hàng TNHH United Overseas Bank – Chi nhánh Hà nội		12.764.587.910	548.779				Lãi và gốc phải trả từ tháng 5 năm 2020 đến tháng 6 năm 2020.

TỔNG CỘNG

1.349.168.015.074

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	24.451.729.711	14.573.029.685
Trích quỹ trong năm (<i>Thuyết minh số 19.1</i>)	83.584.992.180	71.650.615.652
Sử dụng quỹ trong năm	<u>(64.232.613.310)</u>	<u>(61.771.915.626)</u>
Số cuối năm	<u>43.804.108.581</u>	<u>24.451.729.711</u>

Công ty Cổ phần Vicostone

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Năm trước	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm	800.000.000.000	60.800.000	-	88.958.137.122	1.506.871.526.300	2.395.890.463.422
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(71.650.615.652)	(71.650.615.652)
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(240.431.166.590)	-	-	(240.431.166.590)
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	800.000.000.000	-	-	-	(800.000.000.000)	-
- Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2017	-	-	-	-	-	-
- Tạm chia cổ tức năm 2018	-	-	-	-	(160.000.000.000)	(160.000.000.000)
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(316.800.000.000)	(316.800.000.000)
	-	-	-	-	1.123.543.855.089	1.123.543.855.089
Số cuối năm	1.600.000.000.000	60.800.000	(240.431.166.590)	88.958.137.122	1.281.964.765.737	2.730.552.536.269
Năm nay						
Số đầu năm	1.600.000.000.000	60.800.000	(240.431.166.590)	88.958.137.122	1.281.964.765.737	2.730.552.536.269
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu quỹ (**)	-	68.749.102	240.431.166.590	-	(240.247.311.882)	252.603.810
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(83.584.992.180)	(83.584.992.180)
- Tạm chia cổ tức năm 2019 (***)	-	-	-	-	(627.200.000.000)	(627.200.000.000)
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	1.399.202.464.527	1.399.202.464.527
Số cuối năm	1.600.000.000.000	129.549.102	-	88.958.137.122	1.730.134.926.202	3.419.222.612.426

(*) Trong năm, Công ty đã trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018 và năm 2019 theo Nghị quyết số 01/2019 NQ/VCS-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2019 của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019.

(**) Trong năm, Công ty đã tiến hành chia cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu từ nguồn cổ phiếu quỹ theo nghị quyết số 02/2019 NQ/VCS-ĐHĐCĐ ngày 5 tháng 9 năm 2019 của Đại Hội đồng Cổ đông bất thường năm 2019 với tỷ lệ 2,04:100.

(***) Trong năm, Công ty cũng đã quyết định tạm ứng cổ tức năm 2019 theo Nghị quyết số 01/2019 NQ/VCS-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2019 của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 và theo các Nghị quyết số 09/2019 NQ/VCS-HĐQT ngày 24 tháng 5 năm 2019 với số tiền là 313,6 BVND và Nghị quyết số 13/09 NQ/VCS-HĐQT ngày 9 tháng 8 năm 2019 với số tiền là 313,6 BVND của Hội đồng Quản trị Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng số (VND)	Cổ phiếu phổ thông	Tổng số (VND)	Cổ phiếu phổ thông
Vốn góp cổ đông	1.600.000.000.000	160.000.000	1.600.000.000.000	160.000.000
- Vốn góp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Phương Hoàng Xanh A&A	1.306.111.980.000	130.611.198	1.280.000.000.000	128.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	293.888.020.000	29.388.802	320.000.000.000	32.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	129.549.102	-	60.800.000	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	(240.431.166.590)	(3.200.000)
TỔNG CỘNG	1.600.129.549.102	160.000.000	1.359.629.633.410	156.800.000

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	1.600.000.000.000	800.000.000.000
Phát hành cổ phần để chi trả cổ tức	-	800.000.000.000
Số cuối năm	1.600.000.000.000	1.600.000.000.000

19.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố trong năm	867.447.311.882	1.276.800.000.000
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>	<i>867.447.311.882</i>	<i>1.276.800.000.000</i>
Chia cổ tức bằng tiền lần 2 năm 2017 (1.000 VND/cổ phiếu)	-	160.000.000.000
Tạm ứng cổ tức bằng tiền lần 1 năm 2018 (1.000 VND/cổ phiếu)	-	160.000.000.000
Tạm ứng cổ tức bằng tiền lần 2 năm 2018 (1.000 VND/cổ phiếu)	-	156.800.000.000
Trả cổ tức năm 2017 bằng cổ phiếu (tỷ lệ phát hành 1:1)	-	800.000.000.000
Tạm ứng cổ tức bằng tiền lần 1 năm 2019 (2.000 VND/cổ phiếu)	313.600.000.000	-
Tạm ứng cổ tức bằng tiền lần 2 năm 2019 (2.000 VND/cổ phiếu)	313.600.000.000	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu quỹ (tỷ lệ phát hành 2,04:100)	240.247.311.882	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.5 Cổ phiếu

	Số cuối năm Số lượng	Số đầu năm Số lượng
Cổ phiếu đã đăng ký phát hành	160.000.000	160.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	160.000.000	160.000.000
<i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>	<i>160.000.000</i>	<i>160.000.000</i>
Cổ phiếu phổ thông	160.000.000	160.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	(3.200.000)
<i>Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ</i>	<i>-</i>	<i>(3.200.000)</i>
Cổ phiếu phổ thông	-	(3.200.000)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	160.000.000	156.800.000
Cổ phiếu phổ thông	160.000.000	156.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 10.000 VND/cổ phiếu).

20. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
- Đô la Mỹ (USD)	6.481.928	9.146.284
- Euro (EUR)	74.439	382.588
- Đô la Canada (CAD)	3.969	2.343.235

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	5.506.278.711.775	4.522.435.184.761
<i>Doanh thu thành phẩm, hàng hóa đã bán</i>	<i>5.506.278.711.775</i>	<i>4.522.435.184.761</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	(5.850.467.004)	(839.071.951)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>(4.489.776.004)</i>	<i>(839.071.951)</i>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(1.360.691.000)</i>	<i>-</i>
Doanh thu thuần	5.500.428.244.771	4.521.596.112.810
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	<i>2.238.157.711.588</i>	<i>1.815.380.893.832</i>
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	<i>3.262.270.533.203</i>	<i>2.706.215.218.978</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU (tiếp theo)

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá	24.169.855.163	30.691.907.335
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.556.716.093	10.705.402.612
Doanh thu khác	200.274.549	-
TỔNG CỘNG	35.926.845.805	41.397.309.947

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	3.249.127.877.496	2.315.440.431.776
Giá vốn của nguyên vật liệu, phụ tùng đã bán	400.902.553.309	717.156.455.867
Sử dụng dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(6.353.558.887)
Giá vốn khác	-	(289.878.538)
TỔNG CỘNG	3.650.030.430.805	3.025.953.450.218

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	42.545.931.589	32.204.626.279
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.023.322.533	37.663.577.213
TỔNG CỘNG	50.569.254.122	69.868.203.492

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE
 09-0
 G TY
 IHH
 & YO
 NAI
 NHẬP
 NỘI
 M - T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng		
- Chi phí vận chuyển xếp dỡ, chuyển phát nhanh	72.987.734.770	62.987.281.432
- Chi phí đóng hàng	16.044.535.401	10.720.258.475
- Chi phí lương bán hàng	11.512.927.017	5.564.230.904
- Chi phí bán hàng khác	37.789.318.846	20.654.616.391
TỔNG CỘNG	138.334.516.034	99.926.387.202
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí lương quản lý	26.117.235.029	19.949.346.036
- Chi phí khấu hao	8.028.265.584	8.528.020.127
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	20.238.897.091	17.618.378.587
TỔNG CỘNG	54.384.397.704	46.095.744.750

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	3.503.446.840.300	2.900.241.008.682
Chi phí dịch vụ mua ngoài	137.676.304.271	109.586.601.787
Chi phí nhân công	118.114.697.446	84.207.910.711
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	85.279.208.777	73.311.383.678
Chi phí khác	42.916.504.822	14.959.385.461
TỔNG CỘNG	3.887.433.555.616	3.182.306.290.319

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") như sau:

Đối với hoạt động bán sản phẩm của nhà máy 1 là dự án đầu tư ban đầu:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động này trong năm là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Đối với hoạt động bán sản phẩm của nhà máy 2 là dự án đầu tư mở rộng:

Dự án đầu tư vào nhà máy 2 của Công ty thỏa mãn điều kiện là dự án đầu tư mở rộng theo Thông tư 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 96"). Theo đó, Công ty áp dụng thời gian miễn thuế, giảm thuế bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới trên cùng địa bàn, cụ thể là miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo. Nhà máy 2 có lợi nhuận chịu thuế từ năm 2014. Tuy nhiên, Thông tư 96 chỉ áp dụng cho năm tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2015, do đó, thời gian miễn thuế của Công ty được tính từ năm 2015 đến năm 2017 và Công ty được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026). Do đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động này trong năm là 10% lợi nhuận chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Đối với hoạt động thương mại:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho thu nhập từ hoạt động này là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	238.986.868.579	193.231.308.456
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	3.561.186.364	1.735.408.895
TỔNG CỘNG	242.548.054.943	194.966.717.351

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.641.750.519.470	1.318.510.572.440
Thuế TNDN theo mức thuế suất 20%	328.350.103.894	263.702.114.488
<i>Điều chỉnh:</i>		
Khoản phạt nộp chậm	54.704.803	564.609.039
Thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	3.561.186.364	1.735.408.895
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện trong năm	57.573.359	2.229.718.818
Các khoản chi phí không được khấu trừ	359.555.590	128.725.579
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước đã thực hiện trong năm nay	(2.229.718.818)	-
Thuế TNDN được miễn, giảm	(87.605.350.249)	(73.393.859.468)
Chi phí thuế TNDN	242.548.054.943	194.966.717.351

27. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về địa điểm mà Công ty xuất hàng bán.

Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo địa điểm địa lý nơi Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một thị trường kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty được thực hiện trên các khu vực địa lý khác nhau và chủ yếu là hoạt động sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh. Thông tin về doanh thu và một số tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Đơn vị tính: VND		
	Hoạt động kinh doanh trong nước	Hoạt động kinh doanh xuất khẩu	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày			
Doanh thu			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	1.277.062.828.169	4.223.365.416.602	5.500.428.244.771
Tổng doanh thu	1.277.062.828.169	4.223.365.416.602	5.500.428.244.771
Kết quả			
Lợi nhuận gộp của bộ phận	229.289.668.615	1.629.211.846.230	1.858.501.532.845
Giá vốn hàng bán không phân bổ	-	-	(8.103.718.979)
Lợi nhuận gộp về bán hàng	-	-	1.850.397.813.966
Thu nhập, chi phí không phân bổ	-	-	(208.647.294.496)
Lợi nhuận thuần trước thuế	-	-	1.641.750.519.470
Chi phí thuế TNDN	-	-	(242.548.054.943)
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	-	1.399.202.464.527
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản bộ phận	520.927.504.280	1.322.657.527.837	1.843.585.032.117
Tài sản không phân bổ	-	-	3.368.760.982.308
Tổng tài sản	-	-	5.212.346.014.425
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	1.793.123.401.999
Tổng nợ phải trả	-	-	1.793.123.401.999
Các thông tin bộ phận khác			
Chi phí hình thành tài sản cố định	-	-	49.504.792.756
Khấu hao	-	-	85.396.411.577
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày			
Doanh thu			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	1.295.941.289.723	3.225.654.823.087	4.521.596.112.810
Tổng doanh thu	1.295.941.289.723	3.225.654.823.087	4.521.596.112.810
Kết quả			
Lợi nhuận gộp của bộ phận	255.220.404.353	1.245.891.534.409	1.501.111.938.762
Giá vốn hàng bán không phân bổ	-	-	(5.469.276.170)
Lợi nhuận gộp về bán hàng	-	-	1.495.642.662.592
Thu nhập, chi phí không phân bổ	-	-	(177.132.090.152)
Lợi nhuận thuần trước thuế	-	-	1.318.510.572.440
Chi phí thuế TNDN	-	-	(194.966.717.351)
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	-	1.123.543.855.089
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản bộ phận	389.347.159.095	828.763.202.675	1.218.110.361.770
Tài sản không phân bổ	-	-	3.186.216.943.131
Tổng tài sản	-	-	4.404.327.304.901
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	1.673.774.768.632
Tổng nợ phải trả	-	-	1.673.774.768.632
Các thông tin bộ phận khác			
Chi phí hình thành tài sản cố định	-	-	138.328.491.745
Khấu hao	-	-	73.428.586.478

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Giá vốn hàng bán không phân bổ chủ yếu bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và một số giá vốn khác không phân bổ được theo khu vực địa lý.

Thu nhập và chi phí ngoài giá vốn hàng bán, các tài sản ngoài nợ phải thu khách hàng và dự phòng phải thu tương ứng và các khoản nợ phải trả, do không tách riêng được mục đích cho từng hoạt động, không phân bổ theo khu vực địa lý.

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phương Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	637.079.448.132	801.260.219.582
		Doanh thu bán nguyên vật liệu, vật tư	207.668.023.726	386.304.091.533
		Cổ tức phải trả	512.000.000.000	384.000.000.000
		Mua lại công ty con	50.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty con cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	676.189.570.075	643.099.680.793
		Doanh thu bán nguyên vật liệu, vật tư, thành phẩm	197.450.479.968	358.584.601.812
Công ty TNHH Stylenquaza	Công ty liên kết của công ty mẹ	Doanh thu bán đá thành phẩm, vật tư	1.156.445.552.924	641.403.162.286
		Hàng bán bị trả lại	1.360.691.000	-
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Công ty con cùng Tập đoàn	Doanh thu bán đá thành phẩm, vật tư	485.437.633.231	308.784.413.377
		Mua hàng hóa, dịch vụ	595.138.238.442	250.334.436.514
Công ty Cổ phần Công nghiệp Trần Long	Công ty con cùng Tập đoàn	Doanh thu bán đá thành phẩm, vật tư	69.128.098.319	109.296.498.384
		Mua hàng hóa	128.103.556.263	39.207.226.392
Công ty Phenikaa Huế	Công ty con cùng Tập đoàn và là công ty con trực tiếp từ ngày 23 tháng 5 năm 2019	Mua hàng hóa, vật tư	230.896.310.000	-
		Doanh thu bán đá thành phẩm, vật tư	3.895.355.139	11.008.126.440
		Tiền chi cho vay	235.000.000.000	-
		Thu hồi tiền cho vay	37.632.594.940	-
		Thu tiền lãi cho vay	9.435.743.428	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Sec G3	Công ty con cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, văn phòng phẩm, thực phẩm	10.995.311.088	7.971.484.274
		Chi phí thi công xây dựng	407.680.690	-
		Chi phí thuê mặt bằng, điện nước, phí dịch vụ	2.084.486.246	2.069.520.404

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án VPM Hà Nội	Công ty con cùng Tập đoàn	Chi phí thi công xây dựng	1.570.733.519	4.738.060.895
Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế và công nghệ Sitetech Toàn cầu	Công ty cùng chủ sở hữu	Mua hàng hóa, vật tư	30.232.727	-
Trường đại học Phenikaa	Công ty cùng chủ sở hữu	Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	119.493.259.281	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty mua/bán hàng, dịch vụ với các bên liên quan theo mức giá bán niêm yết thông thường, mức giá này được phê duyệt của Hội đồng Quản trị.

Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm không cần bảo đảm, không có lãi suất (ngoại trừ khoản phải thu về cho vay) và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cần trừ công nợ. Các khoản phải thu từ bên liên quan như được trình bày ở Thuyết minh số 6 có thời hạn thanh toán từ 3 đến 12 tháng. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2018: không).

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6)				
Công ty TNHH Stylenquaza	Công ty liên kết cùng Tập đoàn	Phải thu về bán đá thành phẩm	539.401.462.435	283.227.452.416
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải thu về bán vật tư, thành phẩm	290.810.913.263	184.089.313.453
Công ty Cổ phần Công nghiệp Trần Long	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải thu về bán vật tư, thành phẩm	119.962.031.451	152.760.686.798
Trường đại học Phenikaa	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải thu về bán vật tư, thành phẩm	35.351.610.942	-
Công ty Phenikaa Huế	Công ty con cùng Tập đoàn và là công ty con trực tiếp từ ngày 23 tháng 5 năm 2019	Phải thu về bán vật tư, thành phẩm	-	10.242.579.321
			985.526.018.091	630.320.031.988

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 8)				
Công ty Phenikaa Huế	Công ty con cùng Tập đoàn và là công ty con trực tiếp từ ngày 23 tháng 5 năm 2019	Phải thu cho vay dài hạn	197.367.405.060	-
			197.367.405.060	-
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)				
Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải trả mua đá thành phẩm	36.717.224.439	45.307.057.052
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phương Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Phải trả mua đá thành phẩm	51.167.886.459	116.013.165.671
Công ty Cổ phần Trung tâm Sec G3	Công ty cùng công ty chủ sở hữu	Phải trả mua văn phòng phẩm, vật tư	1.780.117.493	1.962.447.041
			89.665.228.391	163.282.669.764
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 16)				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phương Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Phải trả cổ tức	-	87.602.906.000
			-	87.602.906.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	14.323.853.132	13.707.461.339
TỔNG CỘNG	14.323.853.132	13.707.461.339

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	226.210.950	226.210.950
Trên 1 – 5 năm	904.843.800	904.843.800
Trên 5 năm	1.583.476.650	1.809.687.600
TỔNG CỘNG	2.714.531.400	2.940.742.350

Ngoài ra, Công ty đang thuê 27.451 m² đất tại Lô 2A, Khu Công nghiệp Bắc Phú Cát theo hợp đồng thuê hoạt động số 10/VC/HĐKT-TLĐKCNBPC ngày 30 tháng 5 năm 2008 với thời hạn thuê là 48 năm 7 tháng 19 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Giá thuê đất là 10.000 VND/m²/năm và phí quản lý là 3.500 VND/m²/năm. Giá thuê đất cho thời gian còn lại (từ năm 2043 đến hết thời hạn thuê) có thể điều chỉnh phụ thuộc vào việc thống nhất giữa Công ty và Ban Quản lý Khu Công nghiệp tại các lần làm việc tiếp theo.

Cam kết liên quan đến hợp đồng thuê hoạt động

Công ty và công ty con đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Theo hợp đồng thuê đất đã ký, Công ty có nghĩa vụ di dời tất cả các công trình xây dựng, vật kiến trúc, thiết bị, vật liệu trên khu đất cho thuê và trả lại mặt bằng đất nguyên trạng như tại thời điểm được bàn giao đất tại thời điểm kết thúc hợp đồng thuê.

Kiện tụng

Trong tháng 5 năm 2013, Công ty đã nhận được đơn kiện của Công ty TNHH Cambria (“Cambria”), một công ty được thành lập tại Mỹ, về việc Công ty đã vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ khi bán một số sản phẩm của Công ty tại thị trường Mỹ. Vụ kiện này đang được Tòa án Quận của tiểu bang Minnesota thụ lý giải quyết.


Công ty đã chỉ định Sapientia Law Group PLC là đại diện của Công ty trong vụ kiện này. Vào ngày 6 tháng 11 năm 2013, tòa án Quận Minnesota đã ra quyết định tạm dừng xử lý vụ kiện. Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng, hiện tại, chưa có đầy đủ cơ sở để trích lập dự phòng cho các khoản chi phí bồi thường, nếu có, cho vụ kiện này tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Nghị quyết số 02/2020 NQ/VCS-HĐQT ngày 31 tháng 1 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc tạm ứng cổ tức bằng tiền đợt 3 năm 2019 với tỷ lệ thanh toán là 20%/cổ phiếu (tương đương 2.000 VND/cổ phiếu).

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Doãn Thị Ngọc
Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Phạm Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 3 năm 2020

